

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2023/HNGĐ-ST
Ngày 24 - 3 - 2023
V/v ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhiên
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Minh Tuấn
Ông Hà Bửu Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 461/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2022 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Lục M, sinh năm 1986 (có đơn xét xử vắng mặt).
HKTT: Ấp LH A, xã HT, huyện GR, tỉnh KG.

Tạm trú: Số 36/1/26 khu phố Bình Đường 4, phường An Bình, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Anh Danh C, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp LH A, xã HT, huyện GR, tỉnh KG.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 20/6/2022 chị Bùi Thị Lục M trình bày: Chị M và anh C tự tìm hiểu và tiến tới hôn nhân không có tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn tại UBND xã HT vào ngày 12/8/2014. Quá trình hôn nhân vợ chồng sống hạnh

phúc nhưng đến cuối năm 2020, thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến cự cãi nhau liên tục, mất dần tình cảm hạnh phúc gia đình. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh C không quan tâm đến vợ con dù chị đã nhiều lần khuyên giải, nhưng anh Phú không thay đổi mà vẫn còn chung sống với người phụ nữ khác từ năm 2020 đến nay và chị và anh C cũng ly thân từ đó đến nay. Nay chị xét thấy không thể tiếp tục chung sống vợ chồng với anh C nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Danh C.

Về con chung: Chị M xác định chị và anh Phú có 02 người con chung Danh Thị Bích Tr, sinh ngày 18/8/2008 và Danh Thị Bích T, sinh ngày 02/10/2010, hiện chị đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, nay chị yêu cầu được tiếp tục nuôi, không yêu cầu anh Phú phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Danh C đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, nhưng không có văn bản phản hồi về yêu cầu của nguyên đơn và vắng mặt.

Tòa án đã triệu tập anh Danh C đến tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải đến lần thứ hai và triệu tập đến tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng anh C vắng mặt không vì lý do bất khả kháng.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Hội đồng xét xử, thẩm phán, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn nhưng bị đơn vắng mặt. Đối với nguyên đơn có đơn đề nghị vắng mặt, nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Chị M, anh C tiến tới hôn nhân có đăng ký kết hôn theo quy định, nên xác định hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng không được hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn chị M cho rằng do anh C đã sống cùng với người phụ nữ khác từ năm 2020, nên chị và anh C đã sống ly thân. Tòa án tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân của chị M và anh C được biết thực tế cả hai không còn sống chung tại địa phương nơi anh C cư trú. Trong quá trình tố tụng Tòa án đã thông báo đầy đủ các thủ tục tố tụng cho anh C, nhưng anh C không nêu ý kiến

phản hồi đối với yêu cầu của chị M. Từ đó, xét thấy hôn nhân giữa chị M và anh C đã đến mức trầm trọng đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt.

Về con chung chị M anh C có 02 người con chung Danh Thị Bích Tr, sinh ngày 18/8/2008; Danh Thị Bích T, sinh ngày 02/10/2010, hiện chị đang trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Về tài sản chung không yêu cầu giải quyết.

Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử chấp nhận yêu cầu nguyên đơn về việc được ly hôn với anh Danh C. Về con chung: Chị M xác định có 02 người con chung, sau khi ly thân chị M là người trực tiếp nuôi con, nên tiếp tục giao con cho chị M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị M không yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên đề nghị miễn xét.

Về án phí: Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí; buộc chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành thụ lý đơn đúng trình tự thủ tục, đúng thẩm giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, anh C với tư cách là bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại Ấp LH A, xã HT, huyện GR, tỉnh KG nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn quá trình thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật, nhưng bị đơn vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị Bùi Thị Lục M với anh Danh C là hôn nhân hợp pháp đã tuân thủ đúng các điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày

12/8/2014, tại Ủy ban nhân dân, xã HT, huyện GR, tỉnh KG, theo thẩm quyền đăng ký kết hôn quy định tại Điều 10 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Nguyên nhân dẫn đến ly hôn chị M cho rằng giữa chị và anh C luôn bất đồng quan điểm sống và anh C đã sống cùng người phụ nữ khác, mục đích hôn nhân không đạt được, nay chị không còn tình cảm vợ chồng với anh C. Đối với bị đơn Tòa án đã tiến hành thông báo các thủ tục tố tụng và triệu tập bị đơn tham gia phiên tòa nhưng bị đơn không có mặt và không có ý kiến phản hồi việc ly hôn của chị M. Hội đồng xét xử nhận thấy, mục đích hôn nhân là nhằm để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc, các thành viên phải có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, muốn đạt được điều này vợ chồng cùng xây dựng, nhưng chị M không còn tình cảm vợ chồng với anh C và đã sống ly thân. Từ đó, cho thấy tình cảm vợ chồng giữa chị M và anh C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của ly hôn của chị M đối với anh C.

[2.2]. Về con chung: Chị M xác định chị và anh C có với nhau 02 người con chung Danh Thị Bích Tr, sinh ngày 18/8/2008; Danh Thị Bích T, sinh ngày 02/02/2010, sau khi ly thân chị là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Xét thấy, anh C vắng mặt suốt trong quá trình tố tụng nên không thỏa thuận được về việc nuôi con và giải quyết giao con sau khi ly hôn. Trong thảo luận xét thấy giữa chị M và anh C không chung sống với nhau chị M là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng các con. Đồng thời anh C không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh chị M không đảm bảo điều kiện nuôi con. Để giữ ổn định cho sự phát triển và bảo đảm quyền lợi cho con nghị nên tiếp tục giao con cho chị M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu Tr, cháu Tiên và phù hợp với quy định pháp luật, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị M không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét về việc cấp dưỡng nuôi con.

Cháu Tr, cháu Tiên có nguyện vọng được ở với mẹ khi cha mẹ ly hôn.

Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, chị Bùi Thị Lục M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Nhưng được khấu vào số tiền tạm ứng án phí chị M đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0008576, ngày 08/7/2022, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, chị M không phải nộp thêm tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 144; Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 235; 266; 271; 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng Điều 51; 53; 56; 58; 81; 82; 83; 84; 110; 116; 117 và 118 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Lục M được ly hôn với anh Danh C.

2. Về con chung: Giao con chung Danh Thị Bích Tr, sinh ngày 18/8/2008; Danh Thị Bích T, sinh ngày 02/02/2010, cho chị Bùi Thị Lục M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh Danh C không phải cấp dưỡng nuôi con, do chị M không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét về việc cấp dưỡng nuôi con.

Cháu Tr, cháu Tiên có nguyện vọng ở với mẹ khi cha mẹ ly hôn.

Anh Danh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Bùi Thị Lục M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Nhưng được khấu vào số tiền tạm ứng án phí chị M đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0008576, ngày 08/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, chị M không phải nộp thêm tiền án phí.

5. Quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị Lục M và anh Danh C vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi bổ sung./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Giồng Riềng;
- CCTHADS huyện Giồng Riềng;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mỹ Nhên